TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Trung tâm Điều hành sản xuất

Tháng 3 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		PC BCHQS	PC HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**121**		**67.554.000**	**6**	**3.198.000**								**70.752.000**	**3.142.600**	**589.400**	**393.100**	**707.500**	**275.000**			**5.107.600**	**65.644.400**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng TT ĐHSX	8.240.000	23	A	14.904.000										14.904.000	659.300	123.700	82.500	149.000	55.000			1.069.500	13.834.500	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	8.865.000	24	A	13.851.000	4	2.132.000								15.983.000	709.300	133.000	88.700	159.800	55.000			1.145.800	14.837.200	
3	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Trưởng khu ĐHSX	6.545.000	24	A	13.851.000	2	1.066.000								14.917.000	523.700	98.200	65.500	149.200	55.000			891.600	14.025.400	
4	HL-00203	Trần Lưu Trung	Trưởng khu ĐHSX	8.471.000	26	A	13.851.000										13.851.000	677.700	127.100	84.800	138.500	55.000			1.083.100	12.767.900	
5	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	Phó trưởng TT ĐHSX	7.157.000	24	A	11.097.000										11.097.000	572.600	107.400	71.600	111.000	55.000			917.600	10.179.400	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**803**		**272.850.228**	**68**	**21.220.000**	**6**	**1.445.538**	**4**	**896.000**	**139.000**	**3.915.000**		**300.465.765**	**15.551.300**	**2.917.000**	**1.945.800**	**3.004.800**	**1.815.000**	**28.600**	**369.000**	**25.631.500**	**274.834.265**	
6	HL-02733	Trần Thị Đức	Chuyên viên	5.966.000	21	A	6.807.574	2	586.000			2	458.923				7.852.497	477.300	89.500	59.700	78.500	55.000			760.000	7.092.497	
7	HL-00515	Nguyễn Văn Hát	Chuyên viên	5.966.000	24	A	7.381.859	2	586.000								7.967.859	477.300	89.500	59.700	79.700	55.000			761.200	7.206.659	
8	HL-01563	Đoàn Ngọc Tiến	Chuyên viên	7.892.000	26	A	7.967.859	2	586.000								8.553.859	631.400	118.400	79.000	85.500	55.000			969.300	7.584.559	
9	HL-04728	Vũ Văn Trường	Chuyên viên	5.154.000	26	A	7.967.859	5	1.465.000								9.432.859	412.400	77.400	51.600	94.300	55.000			690.700	8.742.159	
10	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	5.682.000	26	A	8.428.426	3	879.000								9.307.426	454.600	85.300	56.900	93.100	55.000			744.900	8.562.526	
11	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	5.682.000	22	A	7.618.000					2	437.077		870.000		8.925.077	454.600	85.300	56.900	89.300	55.000			741.100	8.183.977	
12	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.264.000	26	A	9.141.600										9.141.600	501.200	94.000	62.700	91.400	55.000			804.300	8.337.300	
13	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.586.000	25	A	9.963.000	1	383.000								10.346.000	446.900	83.800	55.900	103.500	55.000			745.100	9.600.900	
14	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV giúp việc TK	6.264.000	24	A	9.546.475	5	1.915.000								11.461.475	501.200	94.000	62.700	114.600	55.000			827.500	10.633.975	
15	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	5.767.000	26	A	10.361.520										10.361.520	461.400	86.600	57.700	103.600	55.000			764.300	9.597.220	
16	HL-01640	Lê Tuấn Anh	NV giúp việc TK	5.966.000	26	A	10.067.958	1	383.000								10.450.958	477.300	89.500	59.700	104.500	55.000			786.000	9.664.958	
17	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	7.892.000	26	A	10.901.500	2	766.000								11.667.500	631.400	118.400	79.000	116.700	55.000			1.000.500	10.667.000	
18	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.154.000	24	A	9.693.700	1	383.000								10.076.700	412.400	77.400	51.600	100.800	55.000			697.200	9.379.500	
19	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV giúp việc TK	5.966.000	24	A	9.546.475	4	1.532.000								11.078.475	477.300	89.500	59.700	110.800	55.000			792.300	10.286.175	
20	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	5.966.000	24	A	9.564.480	3	1.149.000						870.000		11.583.480	477.300	89.500	59.700	115.800	55.000			797.300	10.786.180	
21	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	6.578.000	24	A	9.693.700								870.000		10.563.700	526.300	98.700	65.800	105.600	55.000			851.400	9.712.300	
22	HL-02787	Lê Quang Chất	NV thống kê	5.966.000	26	A	7.377.000										7.377.000	477.300	89.500	59.700	73.800	55.000			755.300	6.621.700	
23	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.411.000	26	A	8.201.861	3	852.000								9.053.861	432.900	81.200	54.200	90.500	55.000			713.800	8.340.061	
24	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.264.000	20	A	6.309.123	3	852.000	6	1.445.538				1.305.000		9.911.661	501.200	94.000	62.700	99.100	55.000		369.000	1.181.000	8.730.661	
25	HL-02814	Vũ Viết Hoàn	NV thống kê	6.264.000	24	A	7.159.398	4	1.136.000								8.295.398	501.200	94.000	62.700	83.000	55.000			795.900	7.499.498	
26	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	5.411.000	24	A	7.570.948	3	852.000					139.000			8.561.948	432.900	81.200	54.200	85.600	55.000			708.900	7.853.048	
27	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	5.682.000	24	A	7.570.948	2	568.000								8.138.948	454.600	85.300	56.900	81.400	55.000			733.200	7.405.748	
28	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.726.859	1	284.000								8.010.859	432.900	81.200	54.200	80.100	55.000			703.400	7.307.459	
29	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	5.411.000	24	A	7.726.859	5	1.420.000								9.146.859	432.900	81.200	54.200	91.500	55.000			714.800	8.432.059	
30	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	5.682.000	24	A	7.159.398	4	1.136.000								8.295.398	454.600	85.300	56.900	83.000	55.000			734.800	7.560.598	
31	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.411.000	24	A	7.570.948										7.570.948	432.900	81.200	54.200	75.700	55.000	28.600		727.600	6.843.348	
32	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	4.675.000	25	A	7.958.400	3	852.000								8.810.400	374.100	70.200	46.800	88.100	55.000			634.200	8.176.200	
33	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.264.000	25	A	7.758.400	4	1.136.000								8.894.400	501.200	94.000	62.700	88.900	55.000			801.800	8.092.600	
34	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.411.000	26	A	7.377.000										7.377.000	432.900	81.200	54.200	73.800	55.000			697.100	6.679.900	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương phép		Lương 100%		PC BCHQS	PC HĐCĐ	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư			
35	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.264.000	24	A	7.656.000										7.656.000	501.200	94.000	62.700	76.600	55.000			789.500	6.866.500	
36	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	5.682.000	24	A	7.456.100	4	1.136.000								8.592.100	454.600	85.300	56.900	85.900	55.000			737.700	7.854.400	
37	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.264.000	24	A	7.656.000										7.656.000	501.200	94.000	62.700	76.600	55.000			789.500	6.866.500	
38	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	NV thống kê	5.154.000	19	A	7.963.000	1	383.000								8.346.000	412.400	77.400	51.600	83.500	55.000			679.900	7.666.100	
3	**11**	**Tổ TT-KCS**			**451**		**127.398.372**			**11**	**2.138.461**					**5.250.000**	**134.786.831**	**7.972.800**	**1.495.100**	**997.300**	**1.348.000**	**1.045.000**		**564.100**	**13.422.300**	**121.364.531**	
39	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	KCS hầm lò	5.186.000	19	A	5.547.330			4	797.846					300.000	6.645.176	414.900	77.800	51.900	66.500	55.000			666.100	5.979.076	
40	HL-06315	Phạm Văn Lợi	KCS hầm lò	4.704.000	20	A	5.839.295			3	542.769					150.000	6.532.064	376.400	70.600	47.100	65.300	55.000			614.400	5.917.664	
41	HL-01250	Đào Thế Dương	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	6.559.024									300.000	6.859.024	414.900	77.800	51.900	68.600	55.000			668.200	6.190.824	
42	HL-01949	Trần Ý Thơ	CN KCS ngoài lò	5.445.000	24	A	6.723.000										6.723.000	435.700	81.700	54.500	67.200	55.000			694.100	6.028.900	
43	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	KCS hầm lò	5.772.000	25	A	7.045.100									300.000	7.345.100	461.800	86.600	57.800	73.500	55.000			734.700	6.610.400	
44	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	KCS hầm lò	5.772.000	26	A	7.326.900									300.000	7.626.900	461.800	86.600	57.800	76.300	55.000			737.500	6.889.400	
45	HL-00474	Phạm Văn Mười	KCS hầm lò	5.186.000	26	A	7.326.900									300.000	7.626.900	414.900	77.800	51.900	76.300	55.000			675.900	6.951.000	
46	HL-02396	Dương Viết Tuyến	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	6.559.024									300.000	6.859.024	414.900	77.800	51.900	68.600	55.000			668.200	6.190.824	
47	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	KCS hầm lò	5.445.000	24	A	6.763.300									300.000	7.063.300	435.700	81.700	54.500	70.600	55.000			697.500	6.365.800	
48	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	7.007.154									300.000	7.307.154	414.900	77.800	51.900	73.100	55.000			672.700	6.634.454	
49	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	26	A	7.591.084									300.000	7.891.084	395.200	74.100	49.400	78.900	55.000			652.600	7.238.484	
50	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	KCS hầm lò	5.186.000	23	A	6.481.500									300.000	6.781.500	414.900	77.800	51.900	67.800	55.000			667.400	6.114.100	
51	HL-02568	Chu Văn Quý	KCS hầm lò	5.186.000	26	A	7.105.610									300.000	7.405.610	414.900	77.800	51.900	74.100	55.000			673.700	6.731.910	
52	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	KCS hầm lò	5.186.000	24	A	6.559.024									300.000	6.859.024	414.900	77.800	51.900	68.600	55.000			668.200	6.190.824	
53	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	KCS hầm lò	4.939.000	24	A	6.763.300									300.000	7.063.300	395.200	74.100	49.400	70.600	55.000			644.300	6.419.000	
54	HL-03645	Trịnh Văn Chân	KCS hầm lò	5.834.000	24	A	7.007.154									300.000	7.307.154	466.800	87.600	58.400	73.100	55.000			740.900	6.566.254	
55	HL-04340	Vũ Đình Tuyền	KCS hầm lò	5.186.000	25	A	6.832.317									300.000	7.132.317	414.900	77.800	51.900	71.300	55.000			670.900	6.461.417	
56	HL-05187	Trần Xuân Bắc	KCS hầm lò	4.939.000	24	A	7.007.154									300.000	7.307.154	395.200	74.100	49.400	73.100	55.000		321.100	967.900	6.339.254	
57	HL-05698	Đồng Văn Duy	KCS hầm lò	5.186.000	19	A	5.354.200			4	797.846					300.000	6.452.046	414.900	77.800	51.900	64.500	55.000		243.000	907.100	5.544.946	
4	**19**	**Tổ tạp vụ hành chính**			**158**		**39.312.000**	**4**	**672.000**	**12**	**2.173.847**	**4**	**724.616**				**42.882.463**	**2.666.700**	**500.200**	**333.600**	**428.900**	**385.000**			**4.314.400**	**38.568.063**	
58	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	CN tạp vụ	4.825.000	26	A	5.919.600										5.919.600	386.100	72.400	48.300	59.200	55.000			621.000	5.298.600	
59	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	CN tạp vụ	4.595.000	24	A	5.464.200					2	353.462				5.817.662	367.700	69.000	46.000	58.200	55.000			595.900	5.221.762	
60	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	CN tạp vụ	4.595.000	26	A	5.616.000										5.616.000	367.700	69.000	46.000	56.200	55.000			593.900	5.022.100	
61	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	CN tạp vụ	5.066.000	24	A	5.464.200										5.464.200	405.300	76.000	50.700	54.600	55.000			641.600	4.822.600	
62	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	CN tạp vụ	4.825.000	26	A	5.616.000										5.616.000	386.100	72.400	48.300	56.200	55.000			618.000	4.998.000	
63	HL-02194	Đoàn Thị Thanh Tâm	CN tạp vụ	4.595.000	17	A	5.967.000	2	336.000	6	1.060.385						7.363.385	367.700	69.000	46.000	73.600	55.000			611.300	6.752.085	
64	HL-03144	Trịnh Thị Cúc	CN tạp vụ	4.825.000	15	A	5.265.000	2	336.000	6	1.113.462	2	371.154				7.085.616	386.100	72.400	48.300	70.900	55.000			632.700	6.452.916	
Tổng cộng					**1.533**		**507.114.600**	**78**	**25.090.000**	**29**	**5.757.846**	**8**	**1.620.616**	**139.000**	**3.915.000**	**5.250.000**	**548.887.059**	**29.333.400**	**5.501.700**	**3.669.800**	**5.489.200**	**3.520.000**	**28.600**	**933.100**	**48.475.800**	**500.411.259**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng